



ĐÀO TẠO THEO NHU CẦU XÃ HỘI Ở VIỆT NAM THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

• GS.TSKH. BÀNH TIẾN LONG

Thư trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

I Mở đầu

Sứ mạng của giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) là phát triển tổng thể nguồn nhân lực cho đất nước, cung cấp nguồn nhân lực cho nền kinh tế, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, thoả mãn nhu cầu xã hội. Đối với các nước, đặc biệt là các nước công nghiệp phát triển vận hành theo cơ chế thị trường như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Anh Quốc, Singapore,... vấn đề đào tạo nguồn nhân lực theo nhu cầu xã hội đã được thực hiện và điều tiết khá đồng bộ và hiệu quả. Nhiều quốc gia đã có kinh nghiệm trong việc hình thành chính sách và cơ chế đào tạo gắn liền với yêu cầu của các ngành kinh tế và xây dựng hệ thống thông tin dự báo nhu cầu thị trường lao động. Nhu cầu xã hội là một khái niệm rộng, bao gồm nhiều thành phần. Tuy nhiên, có thể gộp thành ba nhóm nhu cầu cơ bản dưới đây:

- **Nhu cầu của Nhà nước** là chiến lược phát triển nguồn nhân lực với tầm nhìn xa 15 đến 20 năm, với các ngành nghề đặc biệt, đảm bảo cho sự phát triển lâu dài của đất nước. Nhu cầu đào tạo này thường chọn các mục tiêu đi trước, đón đầu về khoa học, công nghệ, vượt trước nhu cầu đào tạo của doanh nghiệp cũng như nhu cầu của người học. Có thể thấy nhu cầu đào tạo này trong việc phát triển nguồn nhân lực cho các ngành Điện hạt nhân, Công nghệ Nano, Công nghệ Sinh học, Cơ điện tử, Hàng không và một số ngành công nghệ trọng điểm khác. Nhu cầu đào tạo này có số lượng lớn, có căn cứ và cơ sở để dự đoán hàng năm. Những ngành nghề đặc biệt về an ninh, quốc phòng và chế độ cử tuyển... cũng do Nhà nước dự báo nhu cầu.

- **Nhu cầu của doanh nghiệp** về đào tạo phát triển nguồn nhân lực bao gồm đào tạo cán bộ quản lý và lao động chuyên môn trực tiếp đòi hỏi người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc được ngay, phù hợp với yêu cầu cụ thể của doanh nghiệp. Nhu cầu đào tạo này phù hợp với các trình độ: đại học theo hướng nghề nghiệp ứng dụng, kỹ thuật viên trình độ cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) và dạy nghề. Tuy nhiên, nhu cầu đào tạo này chưa được tổng hợp, thiếu

thông tin dự báo nhu cầu đào tạo hàng năm.

- **Nhu cầu của người học** là nhu cầu cá nhân của học sinh, sinh viên. Nhu cầu này thường thay đổi, đa dạng nhưng phải được nghiên cứu và tôn trọng. Đó là nhu cầu của bản thân người học để nâng cao trình độ, học để tìm việc làm, để làm một nghề có thể sống được, học để tự tạo việc làm cho mình và cho cả người khác. Bên cạnh đó là nhu cầu của gia đình và phụ huynh học sinh, hướng con em họ lựa chọn ngành nghề theo truyền thống của gia đình. Nhu cầu của người học thường thay đổi một cách tự phát, theo nhu cầu của thị trường lao động, rất khó xác định, nhưng cần phải dự báo.

Ba nhóm nhu cầu thường xuyên biến động, thay đổi theo từng giai đoạn, phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, tạo ra một tập hợp, có các vùng giao thoa với nhau. Tuy theo tầm nhìn và nhiệm vụ đào tạo, nhà trường điều chỉnh số lượng người học, ngành nghề và trình độ đào tạo, phù hợp với xu thế phát triển, thoả mãn nhu cầu đào tạo của nhà nước, của doanh nghiệp và nhu cầu của bản thân người học.

Để có thể đào tạo theo nhu cầu của xã hội, trước hết phải dự báo nhu cầu về số lượng theo ngành nghề và trình độ đào tạo ở tất cả các cấp: quốc gia, vùng, miền và từng địa phương. Từng cá nhân, đơn vị, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng lao động ở từng địa phương phải cung cấp số lượng cho mạng lưới dự báo nhu cầu quốc gia. Trên cơ sở số liệu dự báo theo nhu cầu, với tầm nhìn, nhiệm vụ và năng lực đào tạo của từng trường mà phân tích lựa chọn số lượng ngành nghề và trình độ đào tạo thích hợp.

Tuy nhiên, từ nhiều năm nay, ở cấp quốc gia chưa đưa ra được thông tin tin cậy về dự báo thị trường lao động và nhu cầu xã hội. Ở các cơ sở đào tạo vẫn đào tạo theo khả năng sẵn có của mình, hoặc đào tạo theo dự báo của trường, hoạt động đào tạo chưa thực sự đáp ứng và xuất phát từ nhu cầu xã hội. Tình trạng này gây ra hiện tượng thiếu thừa cục bộ về nguồn nhân lực, gây lãng phí không chỉ về nguồn lực nhà nước, tiền bạc của dân mà còn lãng phí thời gian và cơ hội



của người học. Đây cũng là nguyên nhân gây ra chi phí đào tạo cao, hiệu quả đào tạo thấp.

II. Thực trạng của hệ thống giáo dục nghề nghiệp xét trong mối quan hệ với đào tạo theo nhu cầu xã hội

1. Những thành tựu đã đạt được

Trong những năm gần đây, mặc dù còn nhiều khó khăn, hệ thống giáo dục nghề nghiệp bao gồm hệ thống các trường đại học và cao đẳng, hệ thống các trường TCCN và hệ thống các trường nghề đã đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng của nền kinh tế, cung cấp hàng triệu lao động có trình độ khác nhau với số lượng ngày càng tăng, chất lượng dần được nâng cao.

Cơ cấu trình độ đào tạo giữa đại học, cao đẳng, TCCN và dạy nghề đã được điều chỉnh một bước. Năm 2000 tỉ trọng cơ cấu trình độ ĐH/CĐ/TCCN/DN là 1/0,4/0,7/1,1; tỉ trọng hiện nay là 1/0,4/0,9/3,8. Nguồn nhân lực trình độ TCCN và các trình độ nghề tham gia lao động trực tiếp tăng nhanh.

Về số lượng, theo số liệu thống kê của Bộ GD&ĐT năm 2006, năm học 2001-2002 cả nước có 77 trường đại học, 114 trường cao đẳng, và 252 trường TCCN. Năm học 2005-2006, số trường đại học là 148 trường, tăng 92%; cao đẳng 163 trường, tăng 42,9%; TCCN là 284 trường, tăng 12,7%. Số sinh viên, học sinh trong các cơ sở đào tạo năm học 2001-2002: đại học 763.256, cao đẳng 210.836, TCCN 271.175. Con số tương ứng năm học 2005-2006: đại học là 1.087.813, tăng 42,53%; cao đẳng là 299.294, tăng 41,95%, TCCN là 500.252, tăng 84,47%. Khối dạy nghề, đến hết năm 2006 cả nước có 262 trường dạy nghề và 599 trung tâm dạy nghề. Số học sinh học nghề dài hạn năm 2001 là 126.100, năm 2005 là 228.600, tăng 79,69%.

Về chất lượng, mặc dù còn nhiều hạn chế nhưng về cơ bản nguồn nhân lực ở các trình độ đào tạo đã đáp ứng được những yêu cầu thiết yếu của nền kinh tế và thị trường lao động. Nhiều chương trình đào tạo mới đã được mở và đưa vào áp dụng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của toàn xã hội như Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin, Tự động hoá, Cơ điện tử, Công nghệ cơ khí, Công nghệ năng lượng, Công nghệ sinh học, Công nghệ sau thu hoạch, Nuôi trồng thủy sản, Tài chính, Ngân hàng và sau đó là các ngành nghề Du lịch và dịch vụ,... Cho đến nay, số chương trình đào tạo (ngành đào tạo) đang được áp dụng trong các cơ sở đào tạo ở các trình độ: đại học là 264, cao đẳng 126, TCCN 262.

Mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng đã xuất hiện những nhân tố mới trong việc tăng cường gắn kết giữa đào tạo với thị trường lao động, đào tạo với thế giới việc làm, đào tạo với nhu cầu xã hội. Đó là các mô hình đào tạo của các trường như Đại học Hàng hải Việt Nam đã cùng các đối tác Nga, Ba Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, thành lập Trung tâm huấn luyện hàng hải đạt tiêu chuẩn quốc tế, thành lập công ty liên doanh trong vận tải hàng hải; Trường Đại học Công nghệ, ĐHQGHN với mô hình liên kết toàn diện với Viện máy và Dụng cụ Công nghiệp (IMI), Bộ Công nghiệp trong việc đào tạo cử nhân ngành Cơ điện tử cho toàn ngành công nghiệp. Đó là các mô hình liên kết đào tạo, hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với các cơ sở sản xuất của các trường: Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Bách khoa Tp.HCM, Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Giao thông Vận tải, Đại học Kinh tế Tp.HCM, Đại học Cần Thơ, Đại học Công nghiệp Tp. HCM, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM,... Mới đây, mô hình phát triển chương trình đào tạo theo hướng nghề nghiệp của các trường Đại học NNI, Đại học Nông lâm Thái Nguyên, Đại học Nông lâm Huế, Đại học Nông lâm Tp. HCM, Đại học SPKT Hưng Yên... đã được thực hiện dựa trên kết quả điều tra và phân tích nhu cầu đào tạo, phân tích năng lực, phát triển chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Một vài trường đã áp dụng mô hình đào tạo xen kẽ giữa việc học tập tại trường và cơ sở sản xuất như Trường Cao đẳng Hoa Sen trước đây (Đại học Hoa Sen hiện nay) được xem là một hình thức thử nghiệm nhằm gắn kết giữa đào tạo và thị trường lao động.

Một số mô hình phát triển nguồn nhân lực cấp quốc gia cũng đang được nghiên cứu áp dụng và nhân rộng như: Chương trình Kỹ sư, cử nhân chất lượng cao; Chương trình Cử nhân tài năng, đặc biệt là Bộ đang triển khai Chương trình tiên tiến nhằm chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tiếp cận với chương trình và công nghệ đào tạo tiên tiến trên thế giới, nhân rộng trên phạm vi toàn quốc làm thay đổi cơ bản và toàn diện chất lượng giáo dục đại học nói riêng và chất lượng giáo dục nghề nghiệp nói chung.

Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn nghề nghiệp là cơ sở và căn cứ để phát triển chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội. Một số

tiêu chuẩn nghề nghiệp đã được xây dựng, ban hành và áp dụng thí điểm: tiêu chuẩn giáo viên tiểu học đã được xây dựng và đang được áp dụng thử nghiệm ở 10 tỉnh thành với 25.000 giáo viên tiểu học; tiêu chuẩn năng lực kỹ thuật viên du lịch và tiêu chuẩn năng lực kỹ thuật viên công nghệ thông tin ở trình độ TCCN đang trong giai đoạn phê duyệt và ban hành.

Tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng là một công cụ hữu hiệu đánh giá chất lượng đào tạo. Bộ GD&ĐT đã ban hành Quy định về kiểm định chất lượng trường đại học năm 2006 và đã thực hiện kiểm định chất lượng 20 trường, trong năm 2007 sẽ thực hiện kiểm định các trường tiếp theo. Mới đây, theo hướng dẫn của Tổ chức Y tế thế giới, Bộ Y tế đã Quyết định ban hành Quy định về Tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng đào tạo đại học và cao đẳng y tế. Tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng là cơ sở để các trường tự đánh giá xây dựng chiến lược phát triển, tiến tới được công nhận ở phạm vi quốc gia và quốc tế. Một số trường đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tổng thể (TQM) và đã được cấp chứng chỉ quốc tế ISO 9000 như: Đại học Hàng hải Việt Nam được cấp chứng chỉ ISO 9001-2000 về lĩnh vực đào tạo hàng hải vào năm 2005; Đại học Đà Lạt - ISO 9001-2000 về tổ chức quản lý đào tạo vào tháng 10 năm 2005; Đại học Kinh tế Tp. HCM - ISO 9001-2000 về tổ chức và quản lý đào tạo năm 2005, Đại học Kinh tế Quốc dân - ISO 9001-2000 về tổ chức và quản lý đào tạo vào năm 2005.

Kinh nghiệm một số nước trên thế giới và các mô hình đào tạo theo nhu cầu thị trường lao động cần được quan tâm nghiên cứu. Mô hình đào tạo song hành có quá trình đào tạo nghề nghiệp được tổ chức song hành tại nhà trường và doanh nghiệp trong suốt quá trình đào tạo, đặc biệt là trong đào tạo các ngành về du lịch và quản lý khách sạn. Mô hình này được coi là xu thế hiện đại trong giáo dục nghề nghiệp hiện đang được áp dụng ở các nước CHLB Đức, Indonesia, Hàn Quốc. Pháp và các nước Bắc Âu sử dụng mô hình đào tạo luân phiên có quá trình đào tạo được thực hiện ở hai địa điểm: nhà trường và doanh nghiệp, phần lý thuyết được giảng dạy ở trường, phần thực hành được thực hiện ở cả hai địa điểm. Về cơ bản mô hình đào tạo này giống với mô hình song hành, nhưng có điểm khác là ở mô hình song hành lý thuyết và thực hành được gắn với nhau theo chủ đề có thời lượng gắn theo tuần, còn mô hình luân phiên có thời lượng dài hơn theo từng giai đoạn.

2. Những vấn đề cơ bản cần giải quyết để đào tạo theo nhu cầu xã hội

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, giáo dục nghề nghiệp còn có nhiều mặt tồn tại, một mặt do những ràng buộc về nguồn lực, mặt khác do những bất cập trong dự báo nhu cầu xã hội, hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, sự thiếu gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sử dụng lao động.

Trước hết là nhận thức của các trường về đào tạo theo nhu cầu xã hội. Hiện tại, do nhu cầu của người học rất lớn, nên giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt là giáo dục đại học đang còn ở thế độc quyền. Theo thống kê của Bộ GD&ĐT, hàng năm chỉ có khoảng 30% số thí sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, và TCCN. Đặc biệt, các trường trọng điểm trong hệ thống các trường đại học có điểm tuyển rất cao. Thế độc quyền này là một trong các rào cản về nhận thức của các trường trong đào tạo theo nhu cầu xã hội.

Mặt khác, trong nhiều năm qua, Nhà nước chưa có cơ quan dự báo cấp quốc gia về nhu cầu xã hội, chưa có mạng lưới các cơ quan thu thập thông tin, phân tích đánh giá và dự báo nhu cầu xã hội về số lượng lao động, cơ cấu trình độ và ngành nghề đào tạo từ các Bộ ngành Trung ương đến các địa phương. Dự báo nhu cầu xã hội phải được tiến hành ở từng địa phương, từ dưới lên trên và cho từng bộ ngành. Cơ quan dự báo nhu cầu xã hội thường xuyên phải cung cấp số liệu làm cơ sở cho các trường lập kế hoạch đào tạo và điều chỉnh chiến lược phát triển cho từng giai đoạn.

Sự chống chọi của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đã làm cản trở sự chủ động của cơ sở đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội do quán tính của nền quản lý hành chính quan liêu còn rơi rớt lại. Nhu cầu đào tạo của doanh nghiệp xuất hiện và không ngừng thay đổi, nhưng sự đáp ứng của các cơ sở đào tạo, đặc biệt là các cơ sở công lập với các nhu cầu đó thường chậm hơn do phải mất thời gian thực hiện các thủ tục rườm rà. Như vậy, việc tiến tới bỏ cơ chế bộ chủ quản, tăng quyền tự chủ cho cơ sở đào tạo, thực hiện các hoạt động đào tạo trong khuôn khổ của pháp luật xem như một bước giải phóng nguồn nhân lực để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội. Trong khi hầu hết các nước trên thế giới không có bộ chủ quản các cơ sở đào tạo (90%) hoặc chuyển đổi khá triệt để mô hình quản lý theo kiểu bộ chủ quản (Trung Quốc, LB

Nga,...) nhằm phát huy tính năng động, thích ứng nhanh của các cơ sở đào tạo trong nền kinh tế thị trường, thì ở nước ta vấn đề bộ chủ quản mang nặng tính hành chính vẫn còn tồn tại khá phổ biến, tồn dư của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, theo mô hình của một số nước mà đến nay họ cũng đang phải thay đổi.

Mặt khác do những bất cập về cơ cấu hệ thống giáo dục, về thời gian đào tạo giữa cao đẳng và TCCN, về khung trình độ như cao đẳng và cao đẳng nghề nghiệp, TCCN và trung cấp nghề, các loại hình trường lớp, học viện, hình thức giáo dục, chương trình, văn bằng chứng chỉ,... tạo nên sự chồng chéo, trùng lặp trong đào tạo là một trong các nguyên nhân của việc thiếu gắn kết giữa đào tạo và nhu cầu xã hội, gắn kết giữa đào tạo ban đầu với đào tạo thường xuyên, đào tạo nâng cao và đào tạo chuyên sâu.

Quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo phù hợp với chiến lược quốc gia về phát triển nguồn nhân lực là việc làm hết sức cấp thiết cho sự phát triển bền vững đáp ứng được nhu cầu xã hội. Tuy nhiên, sự thiếu hụt thông tin đầu vào, không có cơ quan dự báo nhu cầu xã hội, sự bất cập trong cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, bất cập trong quản lý nhà nước về giáo dục từ trung ương đến địa phương, sự bất cập về chính sách tài chính trong giáo dục, sự phát triển không đồng đều giữa các khu vực và các vùng lãnh thổ... là những cản trở khi quy hoạch mạng lưới của các cơ sở đào tạo.

Về phía các cơ sở đào tạo, một mặt thiếu thông tin định hướng của Nhà nước, thiếu thông tin từ nhà tuyển dụng và thị trường lao động, mặt khác thiếu nguồn lực nghiên cứu thị trường và phát triển chương trình đào tạo kịp thời, thích ứng cho sản xuất, nên chỉ cung cấp nguồn nhân lực theo khả năng của trường, đào tạo những ngành nghề với chi phí thấp dẫn đến tình trạng cung không gặp cầu. Thực tế cho thấy, các ngành đào tạo ít phải đầu tư vào máy móc, thiết bị, phòng thí nghiệm, nhà xưởng như Kinh tế, Kế toán, Tin học ứng dụng, Văn thư lưu trữ, Ngoại ngữ được nhiều trường đăng kí mở ngành và tổ chức đào tạo, chiếm 40 đến 50% quy mô đào tạo toàn quốc. Ngược lại, các ngành kĩ thuật và công nghệ đòi hỏi đầu tư và chi phí lớn về thiết bị nhà xưởng như Khoa học vật liệu, Kĩ thuật cơ khí, Kĩ thuật điện, Xây dựng, Kĩ thuật khai thác mỏ, Khai thác dầu khí... ít được mở thêm. Điều này làm giảm khả năng tìm kiếm việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp, hạn chế khả năng sáng nghiệp, tăng tỉ lệ thất nghiệp do không đáp ứng được nhu

cầu của thị trường lao động.

Chương trình đào tạo là yếu tố đặc biệt quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Việc xây dựng chương trình đào tạo của nhiều trường chưa dựa trên kết quả khảo sát thị trường, phân tích nhu cầu đào tạo, tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp. Việc xây dựng chương trình đào tạo, đánh giá chương trình đào tạo với sự tham gia của các nhà tuyển dụng và doanh nghiệp chưa được phổ biến nhân rộng. Nhiều cơ sở đào tạo vẫn thực hiện chương trình đào tạo cũ, thiếu gắn kết với nhu cầu của xã hội. Chương trình đào tạo có chất lượng chưa cao do một số nguyên nhân như thiếu đội ngũ chuyên gia phát triển chương trình đào tạo, thiếu các tiêu chuẩn nghề nghiệp làm cơ sở để xây dựng chương trình, chưa có sự tham gia đồng đẳng của đội ngũ giáo viên và nhà tuyển dụng lao động trong quá trình xây dựng và đánh giá chương trình. Ngoài ra, các trường mới thành lập, các ngành mới mở chỉ là sao chép chương trình đào tạo của một cơ sở nào đó đã có sẵn, ít khi được xây dựng thích ứng với đặc điểm của trường, của ngành và của địa phương và trên cơ sở khảo sát, phân tích nhu cầu lao động. Trên thực tế, việc thiết kế chương trình đào tạo phù hợp, thích ứng không phải đơn giản, nên việc sao chép chương trình đào tạo là cách làm nhanh nhất mà các cơ sở đào tạo mới được thành lập đang thực hiện. Mặt khác, do hạn chế về nguồn lực, giáo viên và giảng viên trong nhiều cơ sở đào tạo ở tình trạng quá tải nên khả năng tự học nâng cao kiến thức còn hạn chế. Kết quả khảo sát đào tạo và tài chính các trường đại học và cao đẳng năm 2005-2006 cho thấy: Tính đến 31 tháng 12 năm 2005 trong tổng số giảng viên các trường đại học và cao đẳng có 14,42% giảng viên có bằng tiến sĩ, 32,73% có bằng thạc sĩ, 48,66% có bằng đại học, 1,84% có bằng cao đẳng và 2,34% giảng viên có trình độ khác.

Đội ngũ giảng viên, giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục là nhân tố quyết định chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, cho đến nay tiêu chuẩn giảng viên và giáo viên chưa được xây dựng thành tiêu chuẩn quốc gia. Việc tuyển chọn, phân loại và đánh giá giảng viên và giáo viên trong các cơ sở đào tạo mới chỉ dựa trên quy định của Luật Giáo dục về khung trình độ, chưa có tiêu chuẩn năng lực cụ thể cho việc lựa chọn, tuyển dụng, đánh giá và trả lương cho giảng viên và giáo viên trong các cơ sở đào tạo. Việc trả lương tuân theo thời gian và thành tích chưa tạo ra động lực thúc đẩy hoạt động dạy và học, làm giáo dục xa rời thực tiễn, làm giảm động lực

nghiên cứu, tự học và phát triển nghề nghiệp.

Việc tổ chức đánh giá chương trình đào tạo với sự tham gia của doanh nghiệp, cựu sinh viên, hội nghề nghiệp... không được thực hiện thường xuyên để điều chỉnh chương trình. Hội đồng trường với chức năng nhiệm vụ được quy định trong Luật Giáo dục và Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30 tháng 7 năm 2003 về việc Ban hành "Điều lệ trường Đại học" có tầm quan trọng để giúp nhà trường hoạch định chính sách đào tạo gắn với nhu cầu xã hội, nhưng vẫn chưa nhận được sự hưởng ứng của các trường. Hiện nay chỉ có 3 trường là trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Thái nguyên, và trường Đại học trường Giao thông vận tải đã thành lập Hội đồng trường, hai trường là Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh và trường Đại học Xây dựng đang trong giai đoạn thẩm định hồ sơ đăng kí. Phần lớn các cơ sở đào tạo chưa thành lập được Hội đồng trường do các trường chưa thấy rõ vai trò, chức năng, quyền hạn của Hội đồng trường.

Các loại hình như Trung tâm hướng nghiệp, Trung tâm trợ giúp và theo dõi việc làm, Trung tâm quan hệ doanh nghiệp, Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng giáo viên được thành lập nhằm phát triển năng lực chuyên môn tiếp cận với nhu cầu xã hội đang được nhiều trường thực hiện có thể xem là những kinh nghiệm tốt cần được nhân rộng. Tuy nhiên, đa số các trường chưa xây dựng được chiến lược và chưa tạo lập mối quan hệ với doanh nghiệp trong trao đổi thông tin, nắm bắt nhu cầu đào tạo về số lượng theo trình độ đào tạo.

Việc đảm bảo nguồn nhân lực cho các hoạt động khảo sát, dự báo nhu cầu đào tạo, phát triển và đánh giá chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, các điều kiện đảm bảo chất lượng, tổ chức dạy và học, kiểm định chương trình đào tạo là các điều kiện quyết định trong việc gắn kết đào tạo với nhu cầu xã hội. Trong điều kiện kinh phí Nhà nước còn hạn chế, các trường cần tìm kiếm thêm các nguồn thu khác từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đầu tư của doanh nghiệp và nguồn thu từ học phí.

Một yếu tố quan trọng cần xem xét ở đây là sức ép của dân số lên giáo dục và việc làm. Với dân số trên 84 triệu người, tỉ lệ lao động trong độ tuổi đến 64,6%, hàng năm có đến 1,5 triệu người tham gia thị trường lao động¹, trong khi đó chỉ có

trên 350 nghìn người ra khỏi độ tuổi lao động tạo ra sức ép cho giáo dục và việc làm. Mặc dù nền kinh tế tăng trưởng đều đặn trên 8%/năm, nhưng số người ra khỏi độ tuổi lao động thấp hơn nhiều lần số người tham gia vào thị trường lao động, số việc làm mới được tạo ra còn hạn chế là nguyên nhân của một số lượng lớn học sinh, sinh viên tốt nghiệp không có khả năng tìm kiếm việc làm. Mặt khác, các cuộc khảo sát về việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp chưa thống nhất về tiêu chí, nên kết quả khảo sát và số liệu công bố không giống nhau. Ví dụ, kết quả khảo sát của dự án Giáo dục Đại học¹ cho thấy trên 90% sinh viên tốt nghiệp có việc làm, nhưng theo thống kê của Trung ương Hội Sinh viên Việt Nam, chỉ có 50% sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm, trong đó chỉ có 30% làm đúng ngành nghề đào tạo.

Số liệu thống kê số học sinh, sinh viên vào và ra khỏi hệ thống đào tạo trong 5 năm gần đây cho thấy số tuyển mới vào học năm 2001-2002: đại học là 170.941, cao đẳng là 68.643, và TCCN là 124.465. Số lượng tương ứng năm học 2005-2006: đại học là 295.186, tăng 72,68%; cao đẳng 116.495 tăng 69,7%; TCCN 273.299, tăng 159,58%. Trong khi đó, số học sinh, sinh viên tốt nghiệp ở các trình độ năm học 2001-2002: đại học 121.804, cao đẳng 47.133, TCCN là 176.888. Số lượng tương ứng năm học 2005-2006: đại học 143.017, tăng 17,42%; cao đẳng 67.927, tăng 44,12%; TCCN 180.399, tăng 134,62%. Chênh lệch tuyệt đối số sinh viên vào - ra hệ thống giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp trong các năm học 2001-2002 và 2005-2006: đại học tăng 173.382, cao đẳng 69.362 và TCCN tăng 92.900. Sự gia tăng số học sinh, sinh viên cao hơn nhiều lần số việc làm mới, các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo chưa đảm bảo, các trường đào tạo theo số lượng là nguyên nhân của nạn thất nghiệp và chất lượng đào tạo chưa cao.

(Còn tiếp)

SUMMARY

The article discusses social needs-based training in Vietnam with focus on analyzing the status quo of the vocational education system in relation to social needs-based training on which basis to bring forth some solutions to this problem.

(1) Dân số và nghịch lí của thị trường hoạt động (TTXVN - 14/9/2006)